名古屋市営バス　如意営業所　所属車両リスト

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3							
NH-180	PDG-KV234N2	H19 12	如意																											NH-180	2036	Jbus	AT	○			
NH-183	PDG-KV234N2	H19 12	如意																											NH-183	2057	Jbus	AT	○			
NH-184	PDG-KV234N2	H20 1-3	如意																											NH-184	2072	Jbus	AT	○			
NH-229	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製				如意																							NH-229	2631	Jbus	MT	○			
NH-230	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製				如意																							NH-230	2630	Jbus	MT	○			
NH-231	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製				如意																							NH-231	2666	Jbus	MT	○			
NH-232	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製				如意																							NH-232	2667	Jbus	MT	○			
NH-273	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					如意																						NH-273	2854	Jbus	MT	○	○		
NH-274	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					如意																						NH-274	2855	Jbus	MT	○	○		
NH-275	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					如意																						NH-275	2876	Jbus	MT	○	○		
NH-276	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					如意																						NH-276	2877	Jbus	MT	○	○		
NH-277	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					如意																						NH-277	2901	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NMH-1	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製					如意																						NMH-1	2891	Jbus	AT	○			
NMH-2	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製					如意																						NMH-2	2925	Jbus	AT	○			
NMH-3	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製					如意																						NMH-3	2945	Jbus	AT	○			
NMH-4	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製					如意																						NMH-4	2946	Jbus	AT	○			
NF-56	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製			如意																								NF-56	2405	MBM	MT	○			
NF-61	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製			如意																								NF-61	2455	MBM	MT	○			
NF-62	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製			如意																								NF-62	2467	MBM	MT	○			
NF-63	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製			如意																								NF-63	2468	MBM	MT	○			
NF-441	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								如意			NF-441	4568	MBM	AT	○	○		
NF-442	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								如意			NF-442	4576	MBM	AT	○	○		
NF-443	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								如意			NF-443	4577	MBM	AT	○	○		
NF-444	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								如意			NF-444	4601	MBM	AT	○	○		
NF-445	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								如意			NF-445	4600	MBM	AT	○	○		
NF-446	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								如意			NF-446	4611	MBM	AT	○	○		
NF-447	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								如意			NF-447	4612	MBM	AT	○	○		
NF-490	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-490	4680	MBM	AT	○	○		
NF-491	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-491	4689	MBM	AT	○	○		
NF-492	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-492	4703	MBM	AT	○	○		
NF-493	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-493	4715	MBM	AT	○	○		
NF-494	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-494	4743	MBM	AT	○	○		
NF-495	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-495	4755	MBM	AT	○	○		
NF-496	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-496	4762	MBM	AT	○	○		
NF-497	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-497	4764	MBM	AT	○	○		
NF-498	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-498	4780	MBM	AT	○	○		
NF-499	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-499	4788	MBM	AT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NF-500	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-500	4799	MBM	AT	○	○		
NF-501	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-501	4819	MBM	AT	○	○		
NF-502	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-502	4825	MBM	AT	○	○		
NF-503	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									如意		NF-503	4836	MBM	AT	○	○		
NF-592	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										如意	NF-592	4917	MBM	AT	○	○		
NF-593	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										如意	NF-593	4940	MBM	AT	○	○		
NF-594	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										如意	NF-594	4955	MBM	AT	○	○		
NF-595	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										如意	NF-595	4983	MBM	AT	○	○		
NF-596	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										如意	NF-596	5005	MBM	AT	○	○		
NF-597	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										如意	NF-597	5029	MBM	AT	○	○		
NF-598	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										如意	NF-598	5051	MBM	AT	○	○		
NF-599	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										如意	NF-599	5061	MBM	AT	○	○		
NS-96	PDG-LV234N2	H20 1-3	浄心		野並						緑									※如意										NS-96	2181	Jbus	AT	○			※如意移籍はH29年3月
NS-119	PDG-LV234N2	H20 1-3	如意																											NS-119	2163	Jbus	AT	○			
NS-165	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		如意																									NS-165	2331	Jbus	MT	○			
NS-166	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		如意																									NS-166	2346	Jbus	MT	○			
NS-167	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		如意																									NS-167	2347	Jbus	MT	○			
NS-168	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		如意																									NS-168	2363	Jbus	MT	○			
NS-190	PKG-LV234N2	H20 12	新製		野並						如意																			NS-190	2319	Jbus	MT	○			
NS-191	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		野並						如意																			NS-191	2353	Jbus	MT	○			
NS-192	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		野並						如意																			NS-192	2354	Jbus	MT	○			
NS-227	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-227	3029	Jbus	MT	○	○		
NS-228	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-228	3030	Jbus	MT	○	○		
NS-229	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-229	3041	Jbus	MT	○	○		
NS-230	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-230	3034	Jbus	MT	○	○		
NS-231	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-231	3065	Jbus	MT	○	○		
NS-232	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-232	3066	Jbus	MT	○	○		
NS-233	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-233	3079	Jbus	MT	○	○		
NS-234	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-234	3080	Jbus	MT	○	○		
NS-235	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-235	3083	Jbus	MT	○	○		
NS-236	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								如意																			NS-236	3084	Jbus	MT	○	○		
NS-370	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				如意							NS-370	4051	Jbus	AT	○	○		
NS-371	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				如意							NS-371	4052	Jbus	AT	○	○		
NS-372	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				如意							NS-372	4075	Jbus	AT	○	○		
NS-415	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																							如意				NS-415	4455	Jbus	AT	○	○		
NS-416	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																							如意				NS-416	4467	Jbus	AT	○	○		
NMS-21	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			浄心					如意																			NMS-21	2758	Jbus	AT	○			
NMS-25	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製									猪高													如意					NMS-25	2655	Jbus	AT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NMS-26	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	猪高																					如意					NMS-26	2656	Jbus	AT	○			
NMS-27	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	猪高																					如意					NMS-27	2734	Jbus	AT	○			
NMS-30	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	猪高																					如意					NMS-30	2760	Jbus	AT	○			
NMS-31	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製	如意																										NMS-31	2648	Jbus	AT	○			
NMS-131	2KG-LR290J4	R1 12	新製																					如意						NMS-131	4199	Jbus	AMT	○	○		
NMS-132	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																					如意						NMS-132	4212	Jbus	AMT	○	○		
NMS-133	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																					如意						NMS-133	4213	Jbus	AMT	○	○		
NMS-171	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						如意					NMS-171	4339	Jbus	AT	○	○		
NMS-172	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						如意					NMS-172	4354	Jbus	AT	○	○		
NMS-173	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						如意					NMS-173	4355	Jbus	AT	○	○		
NMS-190	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						※如意					NMS-190	4360	Jbus	AT	○	○		※R3.3大森配置→R3.4如意
NMS-191	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						※如意					NMS-191	4369	Jbus	AT	○	○		※R3.3大森配置→R3.4如意